

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Hà Lâm Oanh, Lê Thị Bích, Lê Ngọc Nhân và Vương Ngọc Ái** - Tác động của các hiệp định thương mại tự do đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. **Mã số: 167.1TrEM.11** 3  
*The Impact of free trade agreements on attraction of foreign direct investment in Vietnam*
- 2. Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Thị Phương Lan, Nguyễn Thị Ngọc Anh và Lê Hoàng Lân** - Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới việc làm các ngành của Việt Nam giai đoạn 2011-2020. **Mã số: 167.IIEM.11** 16  
*The Impact of Foreign Direct Investment on Employment across sectors in Vietnam during the period 2011-2020*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Bùi Hữu Đức và Lê Thị Tú Anh** - Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp tới sự gắn bó của người lao động với tổ chức - nghiên cứu các doanh nghiệp lữ hành tại Hà Nội. **Mã số: 167.2HRMg.21** 27  
*Impact of Corporate Culture on Organizational Engagement of Employees - A Study of Travel Companies in Hanoi*
- 4. Nguyễn Hồng Quân và Nguyễn Ngọc Mai** - Ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến quyết định mua hàng đối với sản phẩm F&B tại thị trường Hà Nội. **Mã số: 167.2BMkt.21** 39  
*Impacts of Corporate Social Responsibility on Consumer's Purchase Decision in F&B Industry in Hanoi Market*
- 5. Ngô Đức Chiến** - Vai trò của dịch vụ bán hàng trong việc nâng cao sự hài lòng, niềm tin và ý định mua lại của khách hàng trong lĩnh vực mua sắm trực tuyến. **Mã số: 167.2BAdm.21** 52  
*The Role of Selling Services in Enhancing Customers' Satisfaction, Trust and Repurchase Intention in Shopping Online Sector*

- 6. Trương Thị Hoài Linh, Vương Ngân Hà và Nguyễn Tuấn Vũ** - Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hà Nội. **Mã số: 167.2DEco.21** 67  
*Determinants of small and medium enterprises' borrowing ability in Hanoi*
- 7. Lê Hoàng Vinh** - Tác động phi tuyến của đòn bẩy đến lợi nhuận: trường hợp các công ty phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: 167.2FiBa.21** 79  
*Non-linear impact of leverages on profitability: the case of non-financial companies listed in Vietnam*
- 8. Lương Đức Thuận** - Nhân tố tác động đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây trong các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 167.2BAcc.21** 89  
*Factors Affecting the Decision of Acceptance of Cloud Accounting in Enterprise in Ho Chi Minh City*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

---

- 9. Tô Anh Thơ và Trần Hoàng Vương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi không tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - nghiên cứu thực nghiệm tại Chi cục thuế Huyện Củ Chi. **Mã số: 167.3MEco.31** 104  
*Factors influencing corporate income tax noncompliance: An empirical case study from the Cu Chi District Tax Department*

# NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHẤP NHẬN KẾ TOÁN Đám MÂY TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Lương Đức Thuận**

Trường Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

Email: thuanluongkkt@ueh.edu.vn

Ngày nhận: 26/03/2021

Ngày nhận lại: 20/05/2022

Ngày duyệt đăng: 24/05/2022

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét sự tác động của các yếu tố trong mô hình Công nghệ Tổ chức - Môi trường (mô hình TOE) bao gồm một số yếu tố về công nghệ, yếu tố về tổ chức và yếu tố về môi trường đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây tại các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mẫu nghiên cứu chính thức được thu thập từ các doanh nghiệp gồm 135 đối tượng, bao gồm nhà quản trị cấp cao, nhà quản lý bộ phận kế toán và nhân viên kế toán. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập chủ yếu thông qua khảo sát bảng câu hỏi (từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021) và sau đó được sử dụng để phân tích thống kê mô tả và thực hiện kiểm định giả thuyết. Kết quả cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây gồm: (1) lợi thế tương đối, (2) Năng lực tổ chức và công nghệ thông tin, (3) Áp lực cạnh tranh và quan hệ đối tác. Từ các kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số hàm ý nghiên cứu và các hạn chế cũng như hướng nghiên cứu tương lai.

**Từ khóa:** Mô hình TOE, công nghệ, môi trường, tổ chức, kế toán đám mây.

**JEL Classifications:** M41

## 1. Giới thiệu

Điện toán đám mây có thể được xem là một cách để cung cấp các dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin (CNTT) dưới dạng phần mềm, nền tảng và cơ sở hạ tầng sử dụng công nghệ internet. Điện toán đám mây được Viện Tiêu chuẩn và kỹ thuật quốc gia Hoa Kỳ (NIST) định nghĩa năm 2009 là mô hình cho phép truy cập mạng thuận tiện, theo yêu cầu vào một nhóm tài nguyên máy tính có cấu hình được chia sẻ (ví dụ: mạng, máy chủ, lưu trữ, ứng dụng và dịch vụ) có thể được cung cấp nhanh chóng và được phát hành với sự quản lý hoặc tương tác với nhà cung cấp dịch vụ. Động lực chính cho việc áp dụng rộng rãi mô hình đám mây là lợi ích kinh tế giúp cắt giảm chi phí cho các ứng dụng hiện có (Sandhu & cộng sự, 2010). Sự xuất hiện của khái niệm điện toán đám mây đã thay đổi cách các dịch vụ CNTT được phát triển, triển khai, sử dụng, duy trì và trả phí (Marston & cộng sự, 2011). Hiện nay, có rất nhiều nghiên cứu đang diễn ra liên quan công nghệ và chứng kiến số lượng nghiên cứu ngày càng tăng để giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh doanh của điện toán đám mây (Marston & cộng sự, 2011). Một số nghiên cứu

tập trung vào các cơ hội và rủi ro của việc áp dụng điện toán đám mây nhưng không đi sâu vào chi tiết tầm quan trọng và hiệu quả của các yếu tố áp dụng, ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định và phản ứng của khách hàng đối với các yếu tố này và cách các công ty cố gắng xử lý những vấn đề về điện toán đám mây (Benlian & Hess, 2011).

Nhiều tổ chức đang chuyển sang sử dụng “đám mây” do những lợi thế mà mô hình đám mây mang lại như chi phí trả trước thấp và khả năng mở rộng gần như tức thời của tài nguyên CNTT (Marston & cộng sự, 2011). Theo Gartner (2017), quy mô của thị trường điện toán đám mây trên toàn thế giới đã tăng từ 109 tỷ USD năm 2012 lên 246,8 tỷ USD vào năm 2017. Theo số liệu của hãng nghiên cứu thị trường Canalys, đầu tư của thế giới vào lĩnh vực điện toán đám mây là 49,4 tỷ USD trong quý 3 năm 2021. Sự gia tăng nhanh chóng của điện toán đám mây cũng mở ra khả năng chuyên các khía cạnh của thực hành kế toán truyền thống sang đám mây (Deshmukh & Devadkar 2005; Dimitriu & Matei, 2015). Các hệ thống và dịch vụ kế toán dựa trên đám mây ngày càng được các công ty dịch vụ chuyên nghiệp và

thực hành kế toán thúc đẩy (Masterman, 2016). Tuy nhiên, theo các báo cáo trong ngành, việc sử dụng kế toán đám mây tương đối chậm và ít hơn dự kiến (Bullock, 2017). Một cuộc khảo sát với các giám đốc tài chính ở Úc và New Zealand vào năm 2013 đã báo cáo tỷ lệ chấp nhận chỉ 12% đối với kế toán đám mây (William Buck, 2013).

Tại Việt Nam, điện toán đám mây đang trở thành mỏ vàng và ngày càng phát triển. Năm 2019, doanh thu toàn thị trường điện toán đám mây đã đạt 200 triệu USD, với mức tăng trưởng hàng năm là 30%. Điện toán đám mây được đánh giá là ngành đạt tỷ USD nhanh nhất và sẽ là nền tảng chuyển đổi số của Việt Nam, tính đến năm 2020, Việt Nam có khoảng 27 trung tâm dữ liệu của 11 doanh nghiệp trong nước đầu tư, có 270.000 máy chủ trên khắp cả nước (Theo Viettel IDC). Cùng với sự phát triển đó là sự phát triển của mô hình kế toán đám mây dựa trên nền tảng Internet. Tổ chức công tác kế toán đám mây thay thế cho mô hình tổ chức công tác kế toán truyền thống hiện đang là một vấn đề được quan tâm trong thực tiễn và trong nghiên cứu về kế toán bởi mô hình này có những lợi thế của sức mạnh tính toán cao, chi phí dịch vụ thấp, hiệu suất cao, nâng cao khả năng mở rộng, khả năng tiếp cận cũng như tính sẵn sàng. Cách tiếp cận này giúp tối đa hóa việc sử dụng sức mạnh tính toán trong khi giảm chi phí chung của tài nguyên do sử dụng ít điện năng, tiện ích, không gian... để duy trì hệ thống (Marston & cộng sự, 2011). Với kế toán đám mây, nhiều người dùng có thể truy cập vào một máy chủ duy nhất để truy xuất và cập nhật dữ liệu của họ mà không cần mua các ứng dụng khác nhau. Những người ủng hộ cho rằng kế toán đám mây cho phép các công ty tránh sự đầu tư cơ sở hạ tầng, mà chỉ tập trung vào các dự án liên quan đến doanh nghiệp của họ. Họ cũng cho rằng kế toán đám mây giúp các ứng dụng của doanh nghiệp chạy nhanh hơn, với cải tiến quản lý và bảo trì ít hơn, và cho phép điều chỉnh nguồn lực nhanh chóng hơn để đáp ứng sự thay đổi bất thường của nhu cầu kinh doanh. Hoạt động cung cấp kế toán đám mây đang tăng trưởng rất nhanh hàng năm (Quinn & cộng sự, 2014).

Các công trình nghiên cứu về kế toán đám mây ở Việt Nam còn khá hạn chế. Tác giả chỉ tìm thấy một số bài viết trên Internet giới thiệu khá đơn giản thể nào kế toán đám mây, lợi ích của kế toán đám mây trên trang web của một số công ty phát triển phần mềm kế toán sử dụng công nghệ điện toán đám mây, nhằm hướng khách hàng của họ hiểu thêm về dịch vụ kế toán đám mây. Như vậy, có thể thấy sự thiếu vắng mảng đề tài nghiên cứu chuyên sâu về kế

toán đám mây cho các doanh nghiệp ở Việt Nam mà cụ thể là ở Thành phố Hồ Chí Minh và các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận kế toán đám mây. Do vậy, tác giả tiến hành triển khai thực hiện nghiên cứu này nhằm tìm hiểu các nội dung lý luận về kế toán đám mây, phân tích và xác định một số các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận kế toán đám mây vào thực tiễn. Từ đó giúp doanh nghiệp có sự nhìn nhận và lựa chọn đúng đắn khi quyết định áp dụng kế toán đám mây nhằm mang lại các lợi ích cao nhất.

## **2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu**

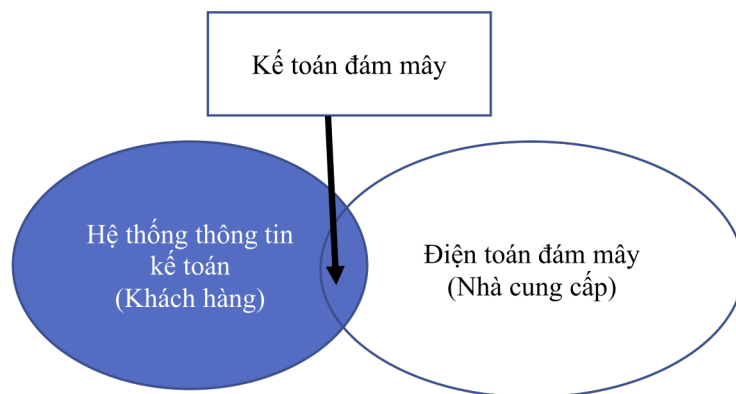
### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

#### **2.1.1. Kế toán đám mây**

Kế toán đám mây là một loại ứng dụng điện toán đám mây với mục đích cụ thể là xử lý dữ liệu tài chính. Nó di chuyển việc cài đặt, xử lý và lưu trữ dữ liệu của các hệ thống và dịch vụ kế toán từ tại chỗ sang các máy chủ từ xa của các nhà cung cấp dịch vụ đám mây (Dimitriu & Matei, 2015; Mihai, 2015). Các ứng dụng kế toán đám mây được cung cấp dưới dạng dịch vụ qua Internet. Theo Ping & Xuefeng (2011), “kế toán đám mây là việc sử dụng điện toán đám mây trên internet để xây dựng một hệ thống thông tin kế toán ảo. Điều đó cho thấy rằng bản chất của kế toán đám mây chính là sự kết hợp giữa điện toán đám mây và kế toán”. Kế toán, như một phương tiện để cung cấp thông tin cụ thể và phù hợp cho tất cả các bên liên quan, đã áp dụng các giải pháp điện toán đám mây để nâng cao sự cạnh tranh, năng động và chủ động trong việc lưu giữ các dữ liệu, thông tin với trạng thái thời gian thực và thích ứng một cách hợp lý dẫn đến kết quả là hình thành kế toán đám mây, một mô hình kinh doanh mới hỗ trợ nghề kế toán (Dimitriu & Matei, 2015). Các tài nguyên trên nền tảng đám mây rất linh hoạt và chúng có thể được truy cập bằng các thiết bị được phép khác nhau như máy tính, máy tính bảng và điện thoại thông minh (Cleary & Quinn, 2016).

Như vậy, nền tảng của kế toán đám mây là điện toán đám mây, cụ thể điện toán đám mây được Feuerlicht (2010) mô tả liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ tính toán, lưu trữ dữ liệu và phần mềm thông qua Internet, điện toán đám mây có tiềm năng cung cấp dịch vụ theo yêu cầu, với chi phí thấp hơn các tùy chọn hiện tại, cùng với sự ít phức tạp hơn, khả năng mở rộng lớn hơn và phạm vi tiếp cận rộng hơn. Theo Coombe (2009), điện toán đám mây là một sự thay đổi mô hình cho phép xử lý và lưu trữ có thể mở rộng trên các máy tính được nối mạng, phân tán. Dịch vụ đám mây có thể được định nghĩa là các giải pháp dịch vụ dựa trên điện toán đám mây.

Catteddu & cộng sự (2013) cho rằng (1) điện toán đám mây là một phương thức mới để cung cấp tài nguyên máy tính; (2) các dịch vụ đám mây, từ lưu trữ và xử lý dữ liệu đến phần mềm hiện có sẵn sàng ngay lập tức và theo yêu cầu; và (3) đặc biệt là trong thời kỳ thất lung buộc bụng, sự phát triển của các dịch vụ đám mây là đầy hứa hẹn. Theo NIST, các đặc điểm chính của dịch vụ đám mây là: tự phục vụ theo yêu cầu, truy cập mạng phổ biến, tổng hợp tài nguyên độc lập với vị trí, độ co giãn nhanh và dịch vụ được đo lường.



(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

**Hình 1:** Kế toán đám mây

**2.1.2. Lý thuyết nền**

Một trong những lý thuyết cơ bản liên quan đến quyết định chấp nhận công nghệ là lý thuyết khuếch tán sự đổi mới (DOI) (Rogers, 1995). Lý thuyết này là một cách tiếp cận cơ bản để xem xét cách thức một công nghệ mới lan tỏa. Lý thuyết DOI liên quan đến cách thức mà sự đổi mới công nghệ phát triển từ khi tạo ra đến khi sử dụng. Nội dung lý thuyết mô tả các mô hình áp dụng, giải thích cơ chế lan truyền và hỗ trợ trong việc dự đoán liệu một phát minh mới có thành công hay không và bằng cách nào. Sự phổ biến của lý thuyết đổi mới của Rogers đặt ra hai loại yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các đổi mới của một công ty là: đặc điểm của sự đổi mới và đặc điểm tổ chức. Các yếu tố trong đặc điểm đổi mới là các thuộc tính được nhận thức của đổi mới, khuyến khích hoặc ngăn cản việc sử dụng đổi mới. Rogers chỉ ra năm thuộc tính của một sự đổi mới gồm: lợi thế tương đối, khả năng tương thích, độ phức tạp, khả năng dùng thử và khả năng quan sát có thể giải thích 49-87% phương sai trong tỷ lệ chấp nhận. Trong khi đó, đặc điểm đổi mới giải thích một phần sự lan tỏa đổi mới, những kết quả này chủ yếu dựa trên các nghiên cứu tại cấp độ ra quyết định cá nhân

(Chwelos & cộng sự, 2001). Khi xem xét sự phổ biến của đổi mới được sử dụng tại cấp độ tổ chức, Rogers cho rằng một số đặc điểm tổ chức ảnh hưởng đến việc áp dụng sự đổi mới như: tập trung hóa, quy mô, sự chính thức hóa và tính liên kết.

Mặc dù sự phổ biến lý thuyết khuếch tán đổi mới của Rogers dường như được áp dụng để điều tra việc sử dụng đổi mới, các nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục tìm kiếm các bối cảnh khác ảnh hưởng đến sự đổi mới của tổ chức và kết hợp chúng với sự phổ biến của lý thuyết khuếch tán đổi mới của Rogers để cung cấp các mô hình giải thích phong phú hơn và có tiềm năng hơn (Prescott, 1995). Tương tự như khuôn mẫu của Rogers, Tornatzky & Fleischer (1990) xây dựng một khuôn mẫu bao gồm ba yếu tố: Công nghệ, Tổ chức và Môi trường (TOE) để giải thích hành vi ra quyết định đổi mới công nghệ của một công ty. Trong khi các yếu tố Công nghệ và Tổ chức tương đồng với mô hình của Rogers, Tornatazky và Fleisher đã thêm một thành phần mới và quan trọng là bối cảnh môi trường. Bối cảnh môi trường là lĩnh vực mà một công ty tiến hành kinh doanh, như ngành, đối thủ cạnh tranh và giao dịch với chính phủ. Môi trường thể hiện cả những hạn chế và cơ

hội cho sự đổi mới, phát triển về công nghệ. Khuôn mẫu TOE làm cho lý thuyết khuếch tán đổi mới của Rogers trở nên hoàn thiện hơn trong việc giải thích sự khuếch tán đổi mới ở cấp độ công ty. Hơn nữa, khuôn mẫu TOE được sử dụng để kiểm tra các vấn đề áp dụng công nghệ khác nhau, để phân biệt người chấp nhận và người không chấp nhận. Zhu & cộng sự (2006) đã kiểm tra thực nghiệm bảy yếu tố TOE (là sự sẵn sàng công nghệ, tích hợp công nghệ, quy mô doanh nghiệp, phạm vi toàn cầu, các trở ngại quản lý, cường độ cạnh tranh và môi trường pháp lý) có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ba giai đoạn khác nhau của kinh doanh điện tử ở cấp độ công ty.

**2.1.3. Mô hình Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE)**

Khuôn mẫu mô hình Công nghệ - Tổ chức – Môi trường (TOE) của Tornatzky & Fleischer (1990) là khuôn mẫu liên quan việc áp dụng đề xuất một tập hợp các yếu tố chung giải thích và dự đoán khả năng áp dụng sự đổi mới. Nội dung khuôn mẫu cho rằng việc áp dụng bị ảnh hưởng bởi sự phát triển công nghệ (Kauffman & Walden, 2001); điều kiện tổ chức, cấu hình lại tổ chức và doanh nghiệp (Chatterjee & cộng sự, 2002); môi trường ngành



(Kowath & Choon, 2001). Công nghệ mô tả việc áp dụng bị ảnh hưởng bởi nhóm các công nghệ bên trong và bên ngoài công ty cũng như sự nhận thức tính hữu ích về công nghệ, khả năng tương thích về kỹ thuật và tổ chức, độ phức tạp và đường cong học tập, thử nghiệm và khả năng hiển thị hay trí tưởng tượng (Awa & cộng sự, 2015). Tổ chức mô tả các khía cạnh như phạm vi kinh doanh của công ty, sự hỗ trợ của quản lý cấp cao, văn hóa tổ chức, mức độ phức tạp của cơ cấu quản lý được đo lường bằng tập trung hóa, chính thức hóa và sự khác biệt hóa theo chiều dọc, chất lượng vốn nhân lực, quy mô và các vấn đề lớn như nguồn lực nội bộ và sự chuyên môn hóa (Sabherwal & cộng sự, 2006; Tornatzky & Fleischer, 1990). Môi trường liên quan đến những yếu tố thúc đẩy và kìm hãm hoạt động, đáng kể trong số đó là áp lực cạnh tranh, sự sẵn sàng của các đối tác, các vấn đề văn hóa xã hội, sự khuyến khích của chính phủ và cơ sở hạ tầng hỗ trợ công nghệ như tiếp cận với các chuyên gia tư vấn công nghệ thông tin và truyền thông chất lượng (Jeyaraj & cộng sự, 2006; Zhu & cộng sự, 2006; Al-Qirim, 2006). Như vậy, khuôn mẫu TOE cung cấp một mô hình nghiên cứu có cơ sở lý thuyết vững chắc và có thể được sử dụng trong nhiều loại nghiên cứu khác nhau về áp dụng đổi mới. Trong khuôn mẫu TOE, ba yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng đổi mới, đó là bối cảnh công nghệ, bối cảnh tổ chức và bối cảnh môi trường (Oliveira & Martins, 2011).

Liên quan bối cảnh công nghệ, trong khuôn mẫu TOE ban đầu, bối cảnh công nghệ mô tả cả công nghệ bên trong và bên ngoài có liên quan đến công ty (Rui, 2007; Oliveira và Martins, 2011). Tuy nhiên sau đó, từ các nghiên cứu của Rogers cho thấy tác động của các yếu tố công nghệ trong lĩnh vực quản lý bá sự đổi mới đa dạng hơn rất nhiều (Stuart, 2000). Lý thuyết của Rogers là một trong những lý thuyết được sử dụng phổ biến và yếu tố công nghệ liên quan đến các nội dung sau: lợi thế tương đối, sự không chắc chắn, khả năng tương thích, sự phức tạp và khả năng dùng thử.

Bối cảnh tổ chức có liên quan đến các nguồn lực và đặc điểm của công ty, bao gồm quy mô và cơ cấu quản lý. Cụ thể bối cảnh tổ chức bao gồm: quy mô công ty, sự hỗ trợ quản lý cấp cao, sự đổi mới và kinh nghiệm công nghệ thông tin trước đây (Alshamaila & cộng sự, 2013).

Bối cảnh môi trường đề cập đến lĩnh vực mà một công ty tiến hành hoạt động kinh doanh có thể liên quan đến các yếu tố xung quanh như ngành nghề, đối thủ cạnh tranh và sự hiện diện của các nhà cung cấp dịch vụ công nghệ. Cụ thể yếu tố môi trường

bao gồm: áp lực cạnh tranh, ngành nghề, phạm vi thị trường hoạt động và sự hỗ trợ điện toán từ các đối tác (Alshamaila & cộng sự, 2013).

Khuôn mẫu TOE đã có giá trị thực nghiệm và củng cố cho nhiều ý kiến về việc áp dụng CNTT và truyền thông, đặc biệt là những ý kiến tập trung vào hệ thống chuyên giao dữ liệu điện tử (EDI) hoặc hệ thống thông tin tổ chức. Các tác giả (Eze & cộng sự, 2013) đã áp dụng TOE trong nghiên cứu của họ và xác định các đặc điểm của sự đổi mới, công nghệ của tổ chức và môi trường bên ngoài là khá hữu ích trong việc giải thích và dự đoán tỷ lệ chấp nhận. Zhu & cộng sự (2006) nhận thấy năng lực công nghệ, quy mô doanh nghiệp, cam kết tài chính, áp lực cạnh tranh và hỗ trợ quy định là các yếu tố chấp nhận quan trọng trong khuôn mẫu TOE. Tương tự, Kuan & Chau (2001) cũng xác nhận tính hữu ích của khuôn mẫu TOE trong các doanh nghiệp nhỏ khi họ đề xuất mô hình áp dụng EDI dựa trên nhận thức với sáu yếu tố quyết định gồm: cơ cấu chi phí, năng lực kỹ thuật, áp lực của ngành, áp lực của chính phủ, nhận thức tính hữu ích. Trong nghiên cứu của Alshamaila & cộng sự (2013) đã vận dụng mô hình TOE và lý thuyết khuếch tán sự đổi mới trong quyết định lựa chọn điện toán đám mây, hay trong nghiên cứu của Awa & Ojiabo (2016) đã xem xét các yếu tố trong mô hình TOE tác động trực tiếp đến quyết định lựa chọn hệ thống thông tin trong các doanh nghiệp ứng dụng hệ thống ERP và việc áp dụng ERP của các doanh nghiệp này được thúc đẩy bởi các yếu tố công nghệ hơn là các yếu tố tổ chức và môi trường. Bên cạnh đó, việc vận dụng mô hình TOE với một số các yếu tố trong bối cảnh công nghệ, tổ chức và môi trường đã có tác động trực tiếp đến quyết định áp dụng điện toán đám mây như trong một số nghiên cứu của (Hassan & cộng sự, 2017; Hsu & cộng sự, 2014; Lian & cộng sự, 2014). Một số kết quả nghiên cứu từ các tác giả này cho thấy rằng các nguồn lực CNTT và áp lực cạnh tranh bên ngoài ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng điện toán đám mây như trong nghiên cứu của Hassan & cộng sự (2017). Ngoài ra, các nhận thức về lợi ích, mối quan tâm kinh doanh và năng lực CNTT trong mô hình TOE là những yếu tố quyết định đến việc áp dụng điện toán đám mây, các mối quan tâm của doanh nghiệp là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc lựa chọn mô hình triển khai điện toán đám mây theo nghiên cứu của Hsu & cộng sự (2014). Kết quả của Lian & cộng sự (2014) cho thấy, khía cạnh quan trọng nhất là công nghệ, sau đó là các yếu tố con người, tổ chức và môi trường và kết quả nghiên cứu cũng cho thấy những khác biệt đáng kể trong tính

đổi mới của giám đốc thông tin, vấn đề bảo mật dữ liệu, khả năng tương thích, sự hỗ trợ của quản lý cấp cao, sự đầy đủ về nguồn lực và nhận thức áp dụng ngành giữa các nhóm doanh nghiệp áp dụng điện toán đám mây khác nhau.

## **2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết**

### **2.2.1. Mối quan hệ giữa các yếu tố công nghệ đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây**

Theo Rogers (1995) định nghĩa lợi thế tương đối là mức độ mà một yếu tố công nghệ được coi là mang lại lợi ích lớn hơn cho các công ty. Đó là sự hợp lý mà các doanh nghiệp phải cân nhắc những lợi thế có được từ việc áp dụng các đổi mới (To & Ngai, 2006). Dịch vụ kế toán đám mây cho phép các hoạt động được tổng hợp và huy động thông qua các giao dịch trên internet, có thể thay thế hoặc bổ sung cho phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP). Kế toán đám mây có lợi thế hơn các công nghệ khác như giảm chi phí, khả năng mở rộng, tính linh hoạt, tính di động và chia sẻ tài nguyên. Các công ty dành một tỷ lệ lớn tài chính của họ cho cơ sở hạ tầng CNTT trong khi ít hơn 10% máy chủ của họ thực sự được sử dụng, dẫn đến chi phí có thể tránh được khi sử dụng kế toán đám mây (Marston & cộng sự, 2011). Ngoài ra, kế toán đám mây giải phóng các tổ chức khỏi việc quản trị và duy trì cơ sở hạ tầng CNTT hàng năm. Do đó, làm giảm triệt để tổng chi phí của các hoạt động CNTT. Kế toán đám mây cung cấp các dịch vụ cho thuê trên cơ sở trả tiền khi sử dụng dẫn đến việc điều chỉnh mức độ sử dụng theo nhu cầu hiện tại của tổ chức (Feuerlicht & Govardhan, 2010). Khi các yêu cầu của kế toán đám mây tăng lên, người dùng đám mây sẽ có thể mở rộng tài nguyên và cơ sở hạ tầng của họ để đáp ứng các yêu cầu mới về lưu trữ, số lượng máy chủ, xử lý và băng thông kết nối (Benlian & Hess, 2011). Tính di động của kế toán đám mây cung cấp cho người dùng khả năng truy cập và làm việc trên các tài liệu của họ từ mọi nơi trên thế giới, miễn là họ có quyền truy cập máy tính và kết nối internet (Bhardwaj & cộng sự, 2010). Người dùng không cần sở hữu một máy tính để sử dụng các dịch vụ của điện toán đám mây. Chia sẻ nguồn lực là một lợi thế khác của các công ty được cung cấp bởi kế toán đám mây, cho phép nhân viên của họ truy cập các tài nguyên được đặt trên đám mây từ bất kỳ vị trí nào và do đó tiết kiệm thời gian và tiền bạc của doanh nghiệp (Bhardwaj & cộng sự, 2010). Bối cảnh công nghệ có một số yếu tố thành phần như tác giả đã đề cập ở trên, tuy nhiên trong bối cảnh cạnh tranh như hiện nay khi mà các doanh nghiệp đều có các nguồn lực và khả năng tiếp cận dễ dàng đến các

kỹ thuật và công nghệ hiện đại thì yếu tố lợi thế tương đối có lẽ tạo nên sự khác biệt trong việc tác động đến quyết định áp dụng kế toán đám mây. Vì vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

*H1: Lợi thế tương đối có mối liên quan tích cực với việc áp dụng kế toán đám mây.*

### **2.2.2. Mối quan hệ giữa các yếu tố tổ chức đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây**

Tan & cộng sự (2007) mô tả năng lực tổ chức là nhận thức và đánh giá của người quản lý về mức độ mà họ tin rằng tổ chức của họ có nhận thức, nguồn lực, cam kết và quản trị để áp dụng CNTT. Nhìn chung, nó được mô tả với hai khía cạnh, đó là sự sẵn sàng về tài chính (nguồn lực tài chính để triển khai kế toán đám mây và chi phí liên tục trong quá trình sử dụng) và sự sẵn sàng về công nghệ (cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực cho việc sử dụng và quản lý kế toán đám mây) (Musawa & Wahab, 2012; Oliveira & Martins, 2010). Các công ty có cơ sở hạ tầng hiệu quả, nhân viên có chuyên môn cao và hỗ trợ tài chính làm tăng tính hữu ích của công nghệ. Sự sẵn sàng về công nghệ của các tổ chức là cơ sở hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực CNTT, ảnh hưởng đến việc áp dụng công nghệ mới (Kuan & Chau, 2001; To & Ngai, 2006; Oliveira & Martins, 2010; Zhu & cộng sự, 2006). Cơ sở hạ tầng công nghệ đề cập đến các công nghệ mạng được cài đặt vào hệ thống doanh nghiệp, cung cấp nền tảng có thể xây dựng các ứng dụng điện toán đám mây. Nguồn nhân lực CNTT cung cấp kiến thức và kỹ năng để triển khai các ứng dụng CNTT liên quan đến kế toán đám mây (Wang & cộng sự, 2010). Dịch vụ kế toán đám mây chỉ có thể trở thành một phần của các hoạt động chuỗi giá trị nếu các công ty có cơ sở hạ tầng và năng lực kỹ thuật cần thiết. Do đó, các công ty có sự sẵn sàng về công nghệ thường chuẩn bị nhiều hơn cho việc áp dụng kế toán đám mây. Những quan điểm này dẫn đến các giả thuyết sau được đề xuất:

*H2: Năng lực tổ chức có mối liên hệ tích cực với việc áp dụng kế toán đám mây*

*H3: Năng lực công nghệ thông tin có mối liên hệ tích cực với việc áp dụng kế toán đám mây*

Tương tự như các lĩnh vực quản lý khác, lý thuyết về ứng dụng CNTT cũng đã công nhận vai trò của hỗ trợ quản lý cấp cao trong việc khởi xướng, triển khai và áp dụng nhiều CNTT mới. Salwani & cộng sự, (2009) giải thích đó là nhận thức và hành động của các nhà quản lý cấp cao về tính hữu ích của đổi mới công nghệ trong việc tạo ra các giá trị cho công ty. Yếu tố này đảm bảo tầm nhìn dài hạn, củng cố các giá trị, cam kết nguồn lực, quản lý tối ưu các nguồn lực, xây dựng môi trường tổ chức

thuận lợi, đánh giá cao hơn về hiệu quả bản thân của cá nhân, hỗ trợ vượt qua các rào cản và khả năng chống lại sự thay đổi (Wang & cộng sự, 2010; Jang, 2010; Ramdani & cộng sự, 2009). Từ các nghiên cứu này, sự hỗ trợ của quản lý cấp cao đã được tìm thấy có liên quan tích cực đến việc ảnh hưởng đến áp dụng công nghệ thông tin mới. Vì vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

*H4: Sự hỗ trợ của quản lý cấp cao có mối liên hệ tích cực với việc áp dụng kế toán đám mây*

**2.2.3. Mối quan hệ giữa các yếu tố môi trường đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây**

Áp lực cạnh tranh đề cập đến mức độ áp lực mà công ty phải chịu từ các đối thủ cạnh tranh trong ngành (To & Ngai, 2006; Oliveira & Martins, 2010). Kinh nghiệm cạnh tranh gay gắt là một yếu tố quan trọng quyết định đến việc áp dụng CNTT (Kuan & Chau, 2001; Zhu & cộng sự, 2004). Áp lực cạnh tranh đã được ghi nhận trong các nghiên cứu về sự lan tỏa đổi mới như một động lực quan trọng cho sự lan tỏa công nghệ. Vì ngành công nghệ cao có đặc điểm là thay đổi nhanh chóng, các công ty phải đổi mới với áp lực và ngày càng nhận thức rõ, theo sát việc áp dụng công nghệ mới của đối thủ cạnh tranh. Bằng cách áp dụng kế toán đám mây, các công ty được hưởng lợi rất nhiều từ việc hiểu rõ hơn về khả năng hiển thị của thị trường, hiệu quả hoạt động cao hơn và thu thập dữ liệu chính xác hơn (Misra & Mondal, 2010).

Các nhà nghiên cứu (Pflughoeft & cộng sự, 2003; Sinkkonen, 2001; Windrum & de Berranger, 2004) nắm bắt được các tác động bên ngoài mạng lưới của một công ty với các đối tác thương mại để đảm bảo sự tương tác và giao dịch điện tử phù hợp với chuỗi giá trị tạo ra. Theo Windrum & de Berranger (2004) nhận thấy, áp lực từ các nhà cung cấp và các công ty đối tác không có ý nghĩa thống kê trong xác định việc sử dụng mạng nội bộ hoặc mạng ngoại vi. Tuy nhiên, theo Awa & cộng sự (2015) thì hầu hết các nền tảng CNTT và truyền thông trong quá trình số hóa lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp riêng lẻ cần có các hệ thống kinh doanh tích hợp và tương thích điện tử liên kết các doanh nghiệp và các đối tác thương mại khác của họ để cung cấp các dịch vụ hỗ trợ điện toán cho nhau. Điều đó nói lên rằng việc tích hợp đồng bộ hệ thống kinh doanh, kế toán của công ty với các đối tác như khách hàng, nhà cung cấp... sẽ hỗ trợ cho việc áp dụng kế toán đám mây hữu hiệu hơn. Bên cạnh hai yếu tố này, trong bối cảnh môi trường còn yếu tố ngành nghề theo mô hình TOE, tuy nhiên tác giả cho rằng hiện nay rất nhiều doanh

ngành ở nhiều ngành nghề khác nhau đã và đang xem việc ứng dụng CNTT như một phần của chiến lược để đạt được các mục hoạt động. CNTT rất phát triển và ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau và Việt Nam được xem là quốc gia có tốc độ ứng dụng CNTT và chuyên đổi số rất cao. Từ đó, tác giả cho rằng có khả năng là 2 yếu tố trong môi trường là áp lực cạnh tranh và sự sẵn sàng tham gia của các đối tác có thể tác động đến việc áp dụng kế toán đám mây. Do đó, các giả thuyết sau được đề xuất:

*H5: Áp lực cạnh tranh có mối liên hệ tích cực với việc áp dụng kế toán đám mây.*

*H6: Sự sẵn sàng tham gia của các đối tác có mối liên hệ tích cực với việc áp dụng kế toán đám mây.*

Vận dụng mô hình TOE và lý thuyết khuếch tán sự đổi mới cùng với kế thừa một số nghiên cứu liên quan trong việc lựa chọn áp dụng điện toán đám mây ở trên. Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với việc chọn lọc một số nhân tố về CNTT, tổ chức và môi trường có khả năng tác động đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây. (hình 2)

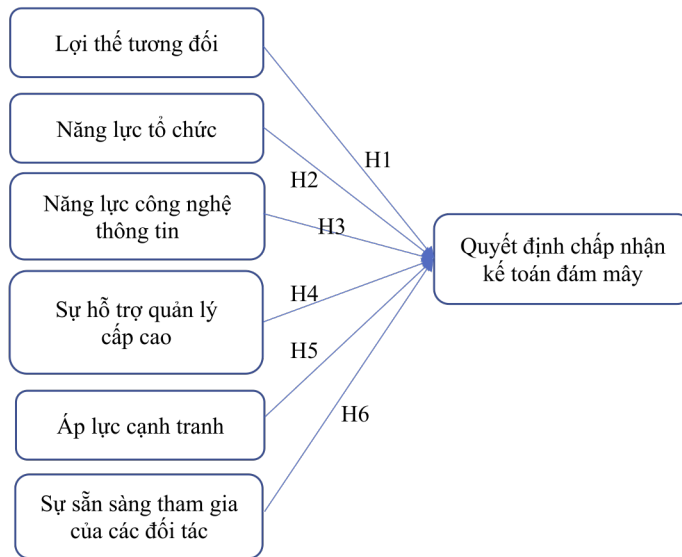
### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Xây dựng thang đo**

Trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu định lượng với bảng câu hỏi chi tiết bao gồm các biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu liên quan. Cụ thể, biến khái niệm “Lợi thế tương đối” (RA) được đo lường thông qua 4 biến quan sát (RA1 đến RA4). Biến khái niệm “Năng lực tổ chức” (OC) được đo lường thông qua 3 biến quan sát (OC1-OC5). Biến khái niệm “Năng lực công nghệ thông tin” (ITC) được đo lường thông qua 3 biến quan sát (ITC1-ITC3). Biến khái niệm “Sự hỗ trợ quản lý cấp cao” (TMS) được đo lường thông qua 4 biến quan sát (TMS1-TMS4). Biến khái niệm “Áp lực cạnh tranh” (CP) được đo lường thông qua 3 biến quan sát (CP1-CP3). Biến khái niệm “Sự sẵn sàng tham gia của các đối tác” (TPR) được đo lường thông qua 3 biến quan sát (TPR1-TPR3). Biến khái niệm quyết định chấp nhận kế toán đám mây (CAA) được đo lường thông qua 3 biến quan sát (CAA1-CAA3). Tất cả các biến quan sát này được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm (1: Hoàn toàn không đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý). Chi tiết các biến đo lường được thể hiện trong bảng 1.

Như đã trình bày, trong nghiên cứu này, tác giả kế thừa có chọn các biến nghiên cứu liên quan đến mô hình TOE trong các nghiên cứu trước có liên quan nhưng có sự xem xét trong bối cảnh của môi trường và doanh nghiệp Việt Nam. Cụ thể, đối với bối cảnh công nghệ, tác giả chọn 1 biến nghiên cứu





(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

**Hình 2:** Mô hình nghiên cứu

là lợi thế tương đối vì như đã trình bày trong giả thuyết H1, các ứng dụng về kỹ thuật, CNTT là rất rõ ràng và các doanh nghiệp đều có thể tiếp cận cho phù hợp. Do đó, trong bối cảnh này tác giả chỉ chọn biến nghiên cứu là lợi thế tương đối. Đối với bối cảnh tổ chức, tác giả chọn 3 khái niệm nghiên cứu liên quan, điều này xuất phát từ quan điểm rằng việc quyết định, lựa chọn và áp dụng công nghệ mới là một quyết định quản trị, liên quan đến cả tổ chức, do đó yếu tố tổ chức có thể có vai trò quan trọng trong giải quyết các vấn đề mới. Cuối cùng là bối cảnh môi trường, chúng ta đều biết doanh nghiệp đang hoạt động trong một môi trường bất định và sự cạnh tranh gay gắt là không tránh khỏi, do đó nhận thức được các yếu tố liên quan môi trường trong đó áp lực cạnh tranh và sự sẵn sàng tham gia của đối tác là rất cần thiết để xem xét tác động đến quyết định áp dụng kế toán đám mây. Từ một số lập luận này, tác giả chọn lọc các biến nghiên cứu và biến đo lường liên quan từ các nghiên cứu trước như trong bảng 1 có trình bày.

**3.2. Mẫu nghiên cứu**

Công cụ thu thập dữ liệu trong nghiên cứu là bảng câu hỏi, tác giả tiến hành khảo sát các cá nhân bao gồm nhà quản trị cấp cao, nhà quản lý bộ phận kế toán và nhân viên kế toán. Nghiên cứu chủ yếu được thực hiện tại các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2021. Trên cơ sở đảm bảo nghiên cứu trên, tác giả xác định khung mẫu là các doanh nghiệp tại

Thành phố Hồ Chí Minh với nhiều loại hình kinh doanh và quy mô khác nhau. Từ đó kích thước mẫu thu thập được chọn theo phương pháp phi xác suất với kỹ thuật thuận tiện và phát triển mầm. Liên quan xác định kích thước mẫu, do trong nghiên cứu, tác giả có sử dụng kỹ thuật EFA và phân tích hồi quy nên kích thước mẫu được xác định dựa vào kích thước tối thiểu và số lượng biến đo lường đưa vào phân tích. Theo Hair & cộng sự (2006), kích thước mẫu tối thiểu tốt nhất cho phân tích EFA là 100 và tỷ lệ quan sát trên biến đo lường là 5:1. Vì vậy, với số lượng biến đo lường trong nghiên cứu là 25 và nếu lấy tỷ lệ 5:1, kích thước mẫu là 125 và lớn hơn kích thước mẫu tối thiểu trong EFA. Tuy nhiên, để đảm bảo cho độ tin cậy, tác giả đã thu thập cỡ mẫu cần thiết cho nghiên cứu là 135.

Mẫu nghiên cứu gồm 135 cá nhân tham gia khảo sát từ 135 doanh nghiệp gồm 27 (20%) nam và 108 (80%) nữ. Số người được hỏi có độ tuổi dưới 35 chiếm tỷ lệ cao nhất là 95 người (70,4%). Trình độ chuyên môn chiếm tỷ lệ cao nhất là đại học (71,9%), tiếp theo là trung cấp/cao đẳng (15,6%) và sau đại học là 12,6%. Những người tham gia khảo sát đảm nhận các vị trí công việc khác nhau, nhân viên kế toán chiếm đa số là 91 người (67,4%), nhân viên quản lý ở bộ phận và nhà quản trị cấp cao là 44 người (32,5%), các đối tượng tham gia khảo sát làm việc tại nhiều doanh nghiệp bao gồm 58 doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn (43%), 36 doanh nghiệp cổ phần (26,7%), 21 doanh nghiệp nhà nước

**Bảng 1:** Thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến khái niệm	Biến quan sát	Phát biểu	Nguồn
Lợi thế tương đối	RA1	Công nghệ kế toán đám mây có thể nâng cao hiệu quả giao tiếp giữa các đối tác	Lian & cộng sự (2014)
	RA2	Công nghệ kế toán đám mây có thể làm giảm chi phí hoạt động	
	RA3	Công nghệ kế toán đám mây có thể cải thiện lợi nhuận	
	RA4	Công nghệ kế toán đám mây có thể cung cấp thông tin thời gian thực cho người dùng	
Năng lực tổ chức	OC1	Công ty thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo về an ninh thông tin và ứng dụng công nghệ mới cho nhân viên	Gangwar & cộng sự (2015)
	OC2	Công ty có quy mô kinh doanh đủ lớn để cần thiết quản lý thông tin kế toán trên nền tảng điện toán đám mây	
	OC3	Công ty có dành một tỷ lệ nguồn lực tài chính để đầu tư vào các công nghệ mới	
	OC4	Ban quản lý cấp cao yêu cầu bộ phận công nghệ thông tin xem xét tích hợp điện toán đám mây vào các quy trình hoạt động (kế toán, bán hàng, sản xuất...)	
	OC5	Ban quản lý cấp cao của công ty sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi lựa chọn giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin mới	
Năng lực công nghệ thông tin	ITC1	Cơ sở hạ tầng công nghệ của tổ chức sẵn sàng để tích hợp điện toán đám mây vào các quy trình hoạt động (kế toán, bán hàng, sản xuất...).	Hassan & cộng sự (2017) Oliveira & cộng sự (2014)
	ITC2	Hệ thống phần mềm kế toán của công ty có tính năng hỗ trợ xử lý trên nền tảng điện toán đám mây	
	ITC3	Công ty hiểu cách thức CNTT có thể được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động	
Sự hỗ trợ quản lý cấp cao	TMS1	Ban quản lý cấp cao quan tâm và khuyến khích nhân viên triển khai kế toán đám mây để đạt lợi thế cạnh tranh	Oliveira & cộng sự (2014) Hassan & cộng sự (2017)
	TMS2	Ban quản lý cấp cao thể hiện năng lực lãnh đạo và sẵn sàng tham gia vào quy trình tổ chức hệ thống thông tin trong doanh nghiệp	
	TMS3	Ban quản lý cấp cao hỗ trợ triển khai kế toán đám mây	
	TMS4	Ban quản lý cấp cao cung cấp các nguồn lực để áp dụng kế toán đám mây	
Áp lực cạnh tranh	CP1	Công ty tôi hoạt động trong môi trường kinh doanh nhiều rủi ro, điều kiện không chắc chắn do áp lực cạnh tranh trong ngành	Oliveira & cộng sự (2014) Low & cộng sự (2011)
	CP2	Nhiều đối thủ cạnh tranh trong ngành đang có lợi thế lớn về công nghệ bắt đầu sử dụng kế toán đám mây	
	CP3	Công ty tôi bắt buộc ứng dụng các giải pháp công nghệ để tăng hiệu quả quản lý do áp lực cạnh tranh trong ngành	
Sự sẵn sàng tham gia của các đối tác	TPR1	Các đối tác (nhà cung cấp, khách hàng, ngân hàng...) muốn tích hợp các hoạt động trên nền tảng kế toán đám mây	Awa & Ojiabo (2016)
	TPR2	Các đối tác tin tưởng vào các giá trị của đối mới tạo ra trên nền tảng kế toán đám mây	
	TPR3	Nguồn lực kỹ thuật của các đối tác hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc tích hợp các hoạt động nền tảng kế toán đám mây	
Quyết định chấp nhận kế toán đám mây	CAA1	Tôi nghĩ rằng việc chấp nhận giải pháp kế toán đám mây sẽ tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp của tôi	Gangwar & cộng sự (2015) Awa & Ojiabo (2016)
	CAA2	Nhìn chung, tôi dự định sử dụng giải pháp kế toán đám mây	
	CAA3	Sử dụng kế toán đám mây để hoạt động hữu hiệu và giảm chi phí	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(15,6%), còn lại 20 doanh nghiệp gồm doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên doanh và hợp tác xã (14,7%). Về lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tác giả phân loại ra 6 trường hợp, thứ nhất là lĩnh vực thương mại dịch vụ với tỷ lệ 62,7%, thứ 2 là lĩnh vực sản xuất với tỷ lệ 19,9%, thứ 3 là lĩnh vực xây dựng với tỷ lệ 7,5%, thứ 4 là lĩnh vực

đầu tư tài chính chiếm tỷ lệ 6,2%, cuối cùng là các lĩnh vực giáo dục đào tạo và lĩnh vực khác với tỷ lệ 3,7%). Về quy mô doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu cũng có sự khác nhau, tập trung chủ yếu là doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp nhỏ với tỷ lệ 66,7%, doanh nghiệp lớn có tỷ lệ 33,3%.

**Bảng 2:** Kết quả phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach Alpha nếu loại biến
Năng lực công nghệ thông tin (ITC): Cronbach's Alpha = 0,782				
ITC1	7,46	2,444	0,721	0,594
ITC2	7,49	2,147	0,701	0,614
ITC3	7,21	3,200	0,469	0,851
Sự hỗ trợ quản lý (TMS): Cronbach's Alpha = 0,869				
TMS1	10,96	5,67	0,7	0,841
TMS2	10,94	5,519	0,753	0,821
TMS3	11,01	5,537	0,786	0,81
TMS4	11,31	5,246	0,667	0,861
Năng lực tổ chức (OC): Cronbach's Alpha = 0,914				
OC1	14,25	11,906	0,745	0,902
OC2	14,13	12,081	0,777	0,897
OC3	14,17	10,68	0,838	0,883
OC4	14,08	11,419	0,764	0,898
OC5	14,13	11,409	0,786	0,894
Lợi thế tương đối (RA): Cronbach's Alpha = 0,867				
RA1	11,24	4,992	0,749	0,82
RA2	11,38	4,685	0,707	0,837
RA3	11,64	4,723	0,734	0,824
RA4	11,29	4,998	0,691	0,841
Sự sẵn sàng tham gia của các đối tác (TPR): Cronbach's Alpha = 0,915				
TPR1	6,96	3,177	0,762	0,932
TPR2	6,9	3,103	0,885	0,832
TPR3	6,93	3,039	0,841	0,866
Áp lực cạnh tranh (CP): Cronbach's Alpha = 0,841				
CP1	6,87	3,296	0,724	0,76
CP2	6,93	3,376	0,672	0,81
CP3	6,85	3,187	0,719	0,765
Quyết định chấp nhận kế toán đám mây (CAA): Cronbach's Alpha = 0,913				
CAA1	7,7	2,989	0,788	0,908
CAA2	7,55	2,951	0,846	0,858
CAA3	7,56	3,055	0,844	0,861

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Kết quả kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha**

Sau khi thu thập dữ liệu hoàn chỉnh và nhập liệu vào phần mềm SPSS 22, tác giả thực hiện kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để loại các biến không có độ tin cậy cao (các biến rác trong thang đo). Kết quả phân tích cho thấy các khái niệm này đạt tính nhất quán nội tại, hệ số Cronbach Alpha của từng khái niệm > 0,8 là rất tốt. Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Tuy nhiên, chỉ có khái niệm năng lực công nghệ thông tin (ITC) là có Cronbach's Alpha thấp hơn nhưng vẫn > 0,7, có thể chấp nhận được.

**4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA**

Sau khi thực hiện đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, kết quả các thang đo đều thỏa mãn yêu cầu về độ tin cậy. Tiếp theo, các biến quan sát sẽ tiếp tục được đánh giá bằng kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá EFA. Đối với phân tích EFA, tác giả sử dụng phương pháp phân tích Principal Components với phép xoay vuông góc Varimax. Loại các biến quan sát có trọng số nhân tố < 0,4. Trong thực tiễn nghiên cứu, trọng số nhân tố  $\geq 0,5$  là chấp nhận, < 0,5 có thể loại biến, tuy nhiên giá trị này chỉ mang ý nghĩa thống kê, do đó cần quan tâm đến giá trị nội dung. Theo kết quả phân tích tác giả đã loại biến ITC3.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA đối với các biến cho thấy trị số KMO = 0,923 thỏa mãn điều kiện > 0,5 và nhỏ hơn 1. Kết quả kiểm định Bartlett có p-value < 5% cho thấy các biến có quan hệ với nhau và việc phân tích EFA là phù hợp với dữ liệu

mẫu. Kết quả cho thấy có 4 nhân tố được trích với tổng phương sai trích (TVE) giải thích bởi 4 nhân tố lớn hơn 50% (71,55%). Bốn nhân tố bao gồm:

- Nhân tố 1 (Năng lực tổ chức và CNTT - ITCOC): có 7 biến quan sát ITC1, ITC2, OC1, OC2, OC3, OC4, OC5;
- Nhân tố 2 (Áp lực cạnh tranh và quan hệ đối tác - CPTPR): có 5 biến quan sát CP1, CP2, CP3, TPR1, TPR2, TPR3;
- Nhân tố 3 (Sự hỗ trợ quản lý cấp cao - TMS): có 4 biến quan sát TMS1, TMS2, TMS3, TMS4;
- Nhân tố 4 (Lợi thế tương đối - RA): có 4 biến quan sát RA1, RA2, RA3, RA4.

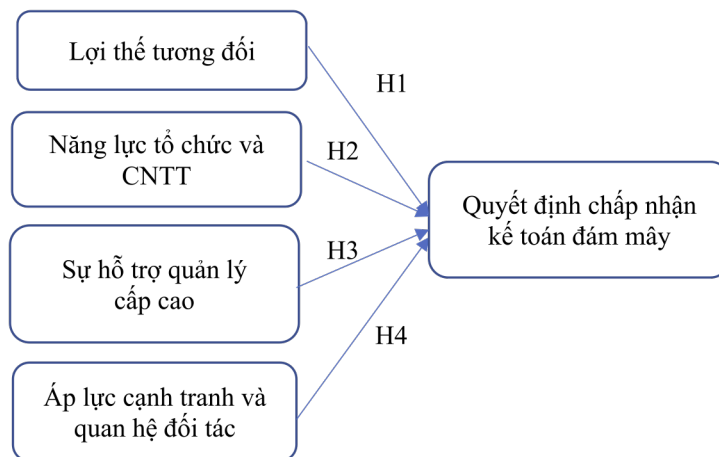
Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, có 4 nhân tố được trích ra tương ứng với 4 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu. Từ đó, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh thể hiện sự quan hệ của 4 biến độc lập và biến phụ thuộc là biến quyết định chấp nhận kế toán đám mây (CAA).

**4.3. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu**

Kết quả phân tích cho thấy mô hình hồi quy là phù hợp do giá trị Sig của kiểm định  $F < 0,05$ .

Hệ số xác định R<sup>2</sup> và R<sup>2</sup> hiệu chỉnh lần lượt là 0,833 và 0,694 cho thấy các biến độc lập đưa vào để phân tích hồi quy đã ảnh hưởng đến 69,4% sự biến thiên của khái niệm quyết định chấp nhận kế toán đám mây. Giá trị Durbin-Watson để đánh giá hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất là 1.849, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) dùng để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy. VIF càng nhỏ, càng ít khả năng xảy ra đa cộng



(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

**Hình 3:** Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

tuyến. Trong nghiên cứu này, VIF < 3, nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả ước lượng của các tham số cho thấy các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê, các giả thuyết được chấp nhận là H1, H2, H4, bác bỏ giả thuyết H3.

không gian và thời gian, người dùng chỉ cần truy cập vào phần mềm thông qua trình duyệt web bất cứ nơi nào và thúc đẩy quá trình làm việc từ xa. Bên cạnh đó, dữ liệu của doanh nghiệp cũng được lưu trữ một cách an toàn và bảo mật, được sao lưu liên tục trên

**Bảng 3:** Bảng ý nghĩa mối quan hệ các giả thuyết trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số chưa chuẩn hóa	Sai số chuẩn	Hệ số chuẩn hóa	t	Sig,	Kết quả
	(Constant)	0,012	0,234		0,051	0,96	
H1	Lợi thế tương đối → Quyết định chấp nhận kế toán đám mây	0,446	0,085	0,378	5,244	0	Chấp nhận
H3	Sự hỗ trợ quản lý → Quyết định chấp nhận kế toán đám mây	0,049	0,084	0,044	0,587	0,558	Bác bỏ
H4	Áp lực cạnh tranh và quan hệ đối tác → Quyết định chấp nhận kế toán đám mây	0,261	0,092	0,242	2,844	0,005	Chấp nhận
H2	Năng lực tổ chức và CNTT → Quyết định chấp nhận kế toán đám mây	0,285	0,102	0,268	2,797	0,006	Chấp nhận

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Các biến độc lập gồm: lợi thế tương đối, áp lực cạnh tranh và quan hệ đối tác, năng lực tổ chức và CNTT tác động đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây (Sig < 0,05), trong đó biến lợi thế tương đối là tác động mạnh nhất đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây. Biến sự hỗ trợ quản lý không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy (không tác động đến biến CAA) do có giá trị Sig > 0,05. Từ các hệ số hồi quy, tác giả xây dựng phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$CAA = 0,378 \times RA + 0,242 \times CPTPR + 0,268 \times ITCOC + \alpha$$

Như vậy, lợi thế tương đối được xem là có tác động mạnh nhất đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây thông qua hệ số hồi quy là 0,378, điều đó có nghĩa là sự thay đổi của lợi thế tương đối ảnh hưởng đến 37,8% sự biến thiên của quyết định chấp nhận kế toán đám mây. Tương tự, sự thay đổi của áp lực cạnh tranh và quan hệ đối tác ảnh hưởng đến 24,2% sự biến thiên của quyết định chấp nhận kế toán đám mây và cuối cùng sự thay đổi của năng lực tổ chức.

**5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu**

**5.1. Kết luận**

Ứng dụng kế toán đám mây mang đến cho doanh nghiệp nhiều lợi thế cạnh tranh trong quá trình hoạt động. Kế toán đám mây đã xóa bỏ những rào cản về

máy chủ của nhà cung cấp với các công nghệ lưu trữ và đường truyền tiên tiến. Nhận thức được tầm quan trọng này, tác giả đã kết hợp lý thuyết khuếch tán sự đổi mới và mô hình TOE để tìm hiểu các nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 3 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận kế toán đám mây gồm: lợi thế tương đối, năng lực tổ chức và CNTT, áp lực cạnh tranh và quan hệ đối tác.

**5.2. Hàm ý nghiên cứu**

Kế toán đám mây đã loại bỏ hoàn toàn quá trình cài đặt thủ công truyền thống, tất cả các dữ liệu được lưu trữ trên mây và có thể được truy xuất nhanh chóng, dễ dàng. Bên cạnh các lợi thế đó, một số lợi thế sau sẽ thúc đẩy doanh nghiệp trong việc quyết định chấp nhận sử dụng kế toán đám mây:

- (1) Kiểm soát hiệu quả hơn việc truy cập dữ liệu của người dùng
- (2) Giảm thiểu các rủi ro từ môi trường mạng ảnh hưởng đến dữ liệu, thông tin, phần mềm, phần cứng máy tính
- (3) Dữ liệu được nhập liệu, xử lý và kết xuất theo thời gian thực, từ đó tạo ra thông tin nhanh chóng, chính xác và kịp thời hơn cho người sử dụng thông tin.

Lợi thế tương đối, năng lực tổ chức và CNTT, áp lực cạnh tranh và mối quan hệ đối tác là những yếu tố quyết định đáng kể đến việc chấp nhận kế



toán đám mây. Do đó, việc áp dụng kế toán đám mây của các doanh nghiệp được thúc đẩy bởi các yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường, trong đó yếu tố công nghệ là tác động mạnh hơn các yếu tố tổ chức và môi trường. Hàm ý của những kết luận này gồm hai mặt lý thuyết và thực tiễn. Bên cạnh khuôn mẫu nghiên cứu được đề xuất, sức mạnh lý thuyết chính của nghiên cứu này ở việc xác nhận giá trị của khuôn mẫu TOE trong việc quyết định chấp nhận kế toán đám mây. Dự đoán việc áp dụng kế toán đám mây của các doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào việc hiển thị giá trị tương đối và khả năng tương thích của nền tảng cơ sở hạ tầng CNTT. Ngoài ra, yếu tố về tổ chức cũng có vai trò nhất định trong chấp nhận sử dụng kế toán đám mây. Về cơ bản những yếu tố này có ý nghĩa thiết thực cho nhà quản lý trong việc cung cấp, hỗ trợ các quyết định về đầu tư nguồn lực CNTT, xây dựng các chương trình đào tạo nâng cao kiến thức về an ninh thông tin, chuyên môn về lĩnh vực điện toán và kế toán đám mây. Thúc đẩy quan hệ hợp tác với các đối tác bên ngoài nhằm giúp doanh nghiệp hiểu rõ về nhu cầu thông tin của họ và tạo cơ sở cho sự tương thích, tích hợp và làm cho các đối tác tin tưởng vào những giá trị được tạo ra từ nền tảng kế toán đám mây, các hoạt động hợp tác của đối tác với doanh nghiệp sẽ giúp gia tăng nhu cầu thúc đẩy việc chấp nhận kế toán đám mây trong doanh nghiệp.

Về phía nhà cung cấp dịch vụ kế toán đám mây cần cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, hoàn thiện các nền tảng và phát triển ứng dụng sao cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau. Một trong những hạn chế của kế toán đám mây là tính rủi ro về dữ liệu và thông tin của doanh nghiệp, do đó các nhà cung cấp dịch vụ kế toán đám mây phải áp dụng hầu hết các công cụ và quy trình phức tạp và cập nhật, đồng thời cố gắng cung cấp bảo mật và quyền riêng tư tốt hơn so với khả năng có sẵn cho kế toán đám mây. Tác giả cho rằng các nhà cung cấp dịch vụ đám mây nên tập trung nhiều hơn vào việc quảng bá và xác thực các lợi ích của đám mây khi tiếp thị dịch vụ của họ cho những người chấp nhận sử dụng tiềm năng, vì lợi ích của việc hiểu, nhận thức là yếu tố quyết định có ảnh hưởng nhất đến việc quyết định áp dụng kế toán đám mây. Nếu các nhà cung cấp dịch vụ kế toán đám mây có thể thu hút thêm nhiều khách hàng đối mới có năng lực CNTT tốt để sử dụng dịch vụ đám mây và tạo ra sự thành công nhất định, mang lại hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp, thì uy tín của các nhà cung cấp này có thể có ảnh hưởng mạnh đến các

công ty đang có ý định và nhu cầu sử dụng kế toán đám mây.

Về phía cơ quan quản lý nhà nước cần ban hành các chính sách, quy định, hợp đồng để hỗ trợ doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận toàn diện về các dịch vụ kế toán đám mây, cung cấp các giải pháp nền tảng về quản lý hiệu quả giúp doanh nghiệp thấy được lợi ích của sự thuận tiện khi sử dụng dịch vụ kế toán đám mây. Bên cạnh đó cần có những chính sách cam kết về vấn đề an toàn thông tin trong quá trình sử dụng kế toán đám mây. Để làm được điều này, tác giả cho rằng nhà nước cần cung cấp các hệ thống CNTT linh hoạt, bảo mật, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Xây dựng một môi trường kinh doanh và CNTT có thể khuyến khích được các nhà cung cấp dịch vụ kế toán đám mây năng động và hỗ trợ các nhà cung cấp mới có nhiều sản phẩm đáp ứng được các quy định về tiêu chuẩn chức năng và kỹ thuật.

### **5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai**

Thông thường, mọi nghiên cứu đều phải có một số hạn chế về việc áp dụng các kết quả vào thực tiễn, từ đó cung cấp các góc nhìn mới cho các nghiên cứu tương lai. Do đó, những hạn chế chính của nghiên cứu này là không tránh khỏi. Thứ nhất, dữ liệu nghiên cứu thời điểm cho thấy rằng các mối quan hệ nhân quả được xác định có thể khác nhau giữa các lĩnh vực, ngành nghề, quy mô, loại hình doanh nghiệp hoặc đối tượng khảo sát. Do đó, các nghiên cứu theo chiều dọc có thể được yêu cầu để củng cố hướng đi của mối quan hệ nhân quả. Thứ hai, nghiên cứu tập trung vào khu vực TP.HCM, do đó các nhà nghiên cứu khác có thể tiến hành ở các khu vực khác nhằm để tạo ra một kết quả ý nghĩa áp dụng tích hợp và toàn diện hơn. Cuối cùng, các yếu tố khác có thể sẽ ảnh hưởng đến việc quyết định chấp nhận kế toán đám mây và có thể chưa được đưa vào mô hình TOE để giúp hiểu các quy trình chấp nhận của doanh nghiệp, từ đó đặt ra một số vấn đề lớn khác trong tương lai cần xem xét và tìm hiểu thêm liên quan quyết định chấp nhận kế toán đám mây trong doanh nghiệp. ♦

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Al-Qirim, N. (2006), *Personas of e-commerce adoption in small businesses in New Zealand*, Journal of Electronic Commerce in Organizations (JECO), 4(3), 18-45.
2. Alshamaila, Y., Papagiannidis, S., & Li, F. (2013), *Cloud computing adoption by SMEs in the north east of England: A multi perspective framework*, Journal of enterprise information management.

3. Awa, H. O., Ojiabo, O. U., & Emecheta, B. C. (2015), *Integrating TAM, TPB and TOE frameworks and expanding their characteristic constructs for e-commerce adoption by SMEs*, Journal of Science & Technology Policy Management, 6(1), 76-94.
4. Awa, H. O., & Ojiabo, O. U. (2016), *A model of adoption determinants of ERP within TOE framework*, Information Technology & People, 29(4), 901-930.
5. Benlian, A., & Hess, T. (2011), *Opportunities and risks of software-as-a-service: Findings from a survey of IT executives*, Decision support systems, 52(1), 232-246.
6. Bhardwaj, S., Jain, L., & Jain, S. (2010), *An approach for investigating perspective of cloud software-as-a-service (SaaS)*, International Journal of Computer Applications, 10(2), 40-43.
7. Bullock, S. (2017), *Cloud accounting and big data uptake tipped to spike*, Accountantsdaily. Retrieved January 6, 2020, from <https://www.accountantsdaily.com.au/technology/10539-cloud-accounting-and-big-data-uptake-gathering-momentum>
8. Catteddu, D., Felici, M., Hogben, G., Holcroft, A., Kosta, E., Leenes, R., ... & Wlodarczyk, T. W. (2013, June), *Towards a model of accountability for cloud computing services*, In Pre-Proceedings of International Workshop on Trustworthiness, Accountability and Forensics in the Cloud (TAFC).
9. Chwelos, P., Benbasat, I., & Dexter, A. S. (2001), *Empirical test of an EDI adoption model*, Information systems research, 12(3), 304-321.
10. Cleary, P., & Quinn, M. (2016), *Intellectual capital and business performance: An exploratory study of the impact of cloud-based accounting and finance infrastructure*, Journal of Intellectual Capital, 17(2), 255-278.
11. Coombe, B. (2009), *Cloud computing - overview, advantages and challenges for enterprise deployment*, Technical report, Bechtel Corporation.
12. Sandhu, R., Boppana, R., Krishnan, R., Reich, J., Wolff, T., & Zachry, J. (2010, October), *Towards a discipline of mission-aware cloud computing*, In Proceedings of the 2010 ACM workshop on Cloud computing security workshop (pp. 13-18).
13. Deshmukh, R. V., & Devadkar, K. K. (2015), *Understanding DDoS attack & its effect in cloud environment*, Procedia Computer Science, 49 (2015), 202-210.
14. Dimitriu, O., & Matei, M. (2015), *Cloud accounting: a new business model in a challenging context*, Procedia Economics and Finance, 32 (2015), 665-671.
15. Eze, S., Awa, H., Okoye, J., Emecheta, B. and Anazodo, R. (2013), *Determinant factors of information communication technology (ICT) adoption by government-owned universities in Nigeria: a qualitative approach*, Journal of Enterprise Information Management, 26(4), 427-443.
16. Feuerlicht, G. (2010), *Next generation SOA: can SOA survive cloud computing? In Advances in Intelligent Web Mastering*, Springer, Berlin, Heidelberg.
17. Feuerlicht, G., & Govardhan, S. (2010), *Impact of cloud computing: beyond a technology trend*, Systems integration, 262-269.
18. Gangwar, H., Date, H., & Ramaswamy, R. (2015), *Understanding determinants of cloud computing adoption using an integrated TAM-TOE model*, Journal of enterprise information management, 28(1), 107-130.
19. Gartner Inc., 2017, *IT Glossary - Internet of Things*, <http://www.gartner.com/it-glossary/internet-of-things/>, 2017
20. Hassan, H., Nasir, M. H. M., Khairudin, N., & Adon, I. (2017), *Factors influencing cloud computing adoption in small medium enterprises*, Journal of Information and Communication Technology, 16(1), 21-41.
21. Hsu, P. F., Ray, S., & Li-Hsieh, Y. Y. (2014), *Examining cloud computing adoption intention, pricing mechanism, and deployment model*, International Journal of Information Management, 34(4), 474-488.
22. Ionescu, B., Ionescu, I., Tudoran, L., & Bendovschi, A. (2013, June), *Traditional accounting vs. Cloud accounting*, In Proceedings of the 8<sup>th</sup> International Conference Accounting and Management Information Systems, AMIS (pp. 106-125).
23. Jang, S. H. (2010), *A Study on the Factors Influencing RFID Diffusion: In the Perspective of*

*Innovation Diffusion Theory*, Journal of the Korea Society of Computer and Information, 15(11), 173-183.

24. Jeyaraj, A., Rottman, J. W., & Lacity, M. C. (2006), *A review of the predictors, linkages, and biases in IT innovation adoption research*, Journal of information technology, 21(1), 1-23.

25. Katzan Jr, H. (2010), *On the privacy of cloud computing*. International Journal of Management & Information Systems (IJMIS), 14(2), 1-12.

26. Kauffman, R. J., & Walden, E. A. (2001), *Economics and electronic commerce: Survey and directions for research*, International journal of electronic commerce, 5(4), 5-116.

27. Kowtha, N. R., & Choon, T. W. I. (2001), *Determinants of website development: a study of electronic commerce in Singapore*, Information & management, 39(3), 227-242.

28. Kuan, K. K., & Chau, P. Y. (2001), *A perception-based model for EDI adoption in small businesses using a technology-organization-environment framework*, Information & management, 38(8), 507-521.

29. Lian, J. W., Yen, D. C., & Wang, Y. T. (2014), *An exploratory study to understand the critical factors affecting the decision to adopt cloud computing in Taiwan hospital*, International Journal of Information Management, 34(1), 28-36.

30. Liu, F., Tong, J., Mao, J., Bohn, R., Messina, J., Badger, L., & Leaf, D. (2011), *NIST cloud computing reference architecture*, NIST special publication, 500(2011), 1-28.

31. Low, C., Chen, Y., & Wu, M. (2011), *Understanding the determinants of cloud computing adoption*, Industrial management & data systems, 111(7), 1006-1023.

32. Marston, S., Li, Z., Bandyopadhyay, S., Zhang, J., & Ghalsasi, A. (2011), *Cloud computing - The business perspective*, Decision support systems, 51(1), 176-189.

33. Masterman, M. (2016), *PWC launches holistic cloud solution*, Accountsdaily. <https://www.accountantsdaily.com.au/technology/8913-pwc-launches-holistic-cloud-solution>

34. Mihai, G. (2015), *Cloud ERP and cloud accounting software in Romania*, Economics and Applied Informatics, 21(1), 61-66.

35. Misra, S. C., & Mondal, A. (2011), *Identification of a company's suitability for the adoption of cloud computing and modelling its corresponding Return on Investment*, Mathematical and Computer Modelling, 53(3-4), 504-521.

36. Musawa, M. S., & Wahab, E. (2012), *The adoption of electronic data interchange (EDI) technology by Nigerian SMEs: A conceptual framework*, Journal of Business Management and Economics, 3(2), 55-68.

37. Oliveira, T., & Martins, M. F. (2011), *Literature review of information technology adoption models at firm level*, Electronic Journal of Information Systems Evaluation, 14(1), 110-121.

38. Oliveira, T., Thomas, M., & Espadanal, M. (2014), *Assessing the determinants of cloud computing adoption: An analysis of the manufacturing and services sectors*, Information & Management, 51(5), 497-510.

39. Pflughoeft, K. A., Ramamurthy, K., Soofi, E. S., Yasai Ardekani, M., & Zahedi, F. (2003), *Multiple conceptualizations of small business web use and benefit*, Decision Sciences, 34(3), 467-512.

40. Ping, C. and H, Xuefeng. (2011), *The application in medium-sized and small enterprises informatization of cloud accounting*, J. Chongqing University of Technology and Social Science, 1, 55-60.

41. Prescott, J. E. (1995), *The evolution of competitive intelligence*, International Review of Strategic Management, 6, 71-90.

42. Quinn, M., Hiebl, M. R., Moores, K., & Craig, J. B. (2018), *Future research on management accounting and control in family firms: suggestions linked to architecture, governance, entrepreneurship and stewardship*, Journal of Management Control, 28(4), 529-546.

43. Ramdani, B., Kawalek, P. and Lorenzo, O. (2009), *Predicting SMEs' adoption of enterprise systems*, Journal of Enterprise Information Management, 22 (1), 10-24.

44. Rogers, E. M. (1995), *Diffusion of Innovations: modifications of a model for telecommunications*, In Die diffusion von innovationen in der telekommunikation (pp. 25-38). Springer, Berlin, Heidelberg.

45. Rui, G. (2007), *Information Systems Innovation Adoption among Organizations a Match-Based Framework and Empirical Studies*, National University of Singapore, Singapore.

46. Sabherwal, R., Jeyaraj, A., & Chowa, C. (2006), *Information system success: Individual and organizational determinants*, *Management science*, 52(12), 1849-1864.

47. Salwani, M.I., Marthandan, G., Norzaidi, M.D. and Chong, S.C. (2009), *E-commerce usage and business performance in the Malaysian tourism sector: empirical analysis*, *Information Management & Computer Security*, 17 (2), 166-185.

48. Sinkkonen, T. (2006), *Identifying business processes for, and challenges to, electronic supply chain management: A case study in a small business in North-West Tasmania, Australia*, In *Cases on Information Technology and Business Process Reengineering* (pp. 251-266). IGI Global.

49. Stuart, W.D. (2000), *Influence of Sources of Communication, User Characteristics and Innovation Characteristics on Adoption of a Communication Technology*, University of Kansas, Communication Studies, Kansas.

50. Tan, J., Tyler, K., & Manica, A. (2007), *Business-to-business adoption of eCommerce in China*, *Information & management*, 44(3), 332-351.

51. To, M. L., & Ngai, E. W. (2006), *Predicting the organisational adoption of B2C ecommerce: an empirical study*, *Industrial Management & Data Systems*, 106(8), 1133-1147.

52. Tornatzky, L. and Fleischer, M. (1990), *The Process of Technology Innovation*, Lexington Books, Lexington, MA.

53. Wang, Y. M., Wang, Y. S., & Yang, Y. F. (2010), *Understanding the determinants of RFID adoption in the manufacturing industry*, *Technological forecasting and social change*, 77(5), 803-815.

54. William Buck. (2013), *CFO Pulse*, October/November 2013 [https://4bdaj26zxj22ajrno3tfo51x-wpengine.netdna-ssl.com/wp-content/uploads/2018/09/The\\_CFO\\_Pulse\\_OctNov\\_2013\\_Results.pdf](https://4bdaj26zxj22ajrno3tfo51x-wpengine.netdna-ssl.com/wp-content/uploads/2018/09/The_CFO_Pulse_OctNov_2013_Results.pdf).

55. Windrum, P. and de Berranger, P. (2004), *Factors affecting the adoption of intranet and*

*extranet by SMEs: a UK study*, *Proceedings of the Innovation through Information Technology*, Idea Group Inc., New Orleans, May 23-26, pp. 904-911.

56. Zhu, K., Kraemer, K. L., & Xu, S. (2006), *The process of innovation assimilation by firms in different countries: a technology diffusion perspective on e-business*, *Management science*, 52(10), 1557-1576.

57. Zhu, K., Kraemer, K.L., Xu, S. and Dedrick, J. (2004), *The complementarity of information technology infrastructure and e-commerce capability: a resource-based assessment of their business value*, *Journal of Management Information Systems*, 21(1), 167-202.

### Summary

The study was conducted to examine the impact of factors in the Technology - Organization - Environment model (TOE model), including a number of technological factors, organizational factors and environmental factors to the decision to accept cloud accounting in enterprises in Ho Chi Minh City. The formal research sample was collected from enterprises with 135 subjects, including senior managers, managers of the accounting department and accountants. Research data is collected mainly through questionnaire survey (from August 2021 to October 2021) and then used for descriptive statistical analysis and hypothesis testing. The result shows that there are 3 factors affecting the decision to accept cloud accounting, including: (1) relative advantage, (2) organizational and information technology capacity, (3) competitive pressure and partnership. From the research results, the author gives some research implications and limitations as well as future research directions.